

Bản án số: 120/2020/DS-ST

Ngày: 25/8/2020

V/v tranh chấp “*Hợp đồng
vay tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CH MI, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Châu Vũ Sơn**.

- Các Hội thẩm nhân dân :

1. Ông **Đặng Văn Tâm**;

2. Bà **Phan Thị Nga**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Ngô Thị Lắm** là thư ký Tòa án nhân dân huyện C M, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C M – tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Lộc** – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C M, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 229/2020/TLST- DS ngày 03 tháng 6 năm 2020 về việc tranh chấp: “*Hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 329/2020/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 7 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 315/2020/QĐST – DS ngày 05 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà Võ Thị Thanh N, sinh năm 1969; địa chỉ: ấp M L, xã M A, huyện C M, tỉnh An Giang, (có mặt).

2. *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1959: địa chỉ: ấp M T, thị trấn M L, huyện C M, tỉnh An Giang, (vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Lê Minh H, sinh năm 1961: địa chỉ: ấp M T, thị trấn M L, huyện C M, tỉnh An Giang, (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, tờ tự khai, biên bản không hòa giải được và tại phiên tòa nguyên đơn chỉ Võ Thị Thanh N trình bày: Vào tháng 5/2019 bà có cho bà G vay số tiền 45.000.000 đồng có làm biên nhận, hai bên thỏa thuận lãi suất 3000 đồng /1.000.000 đồng, thời gian 02 tháng sẽ trả lại, mục đích vay bà G vay để cho vay lại, bà G có đóng lãi được 90 ngày với số tiền 12.150.000 đồng, sau đó hai bên có thỏa thuận lãi mỗi tháng 70.000 đồng/1.000.000 đồng, bà G đóng được 02 tháng số tiền 3.150.000 đồng và ngưng cho đến nay, số tiền lãi bà cộng chung là 10.000.000 đồng. Đến ngày 11/10/2019 bà có làm biên nhận với bà G nhập vào số tiền vốn, hai bên thỏa thuận mỗi tháng đóng 2.000.000 đồng, bà G đóng được 02 tháng với số tiền 4.000.000 đồng và không đóng cho đến nay. Bà có gặp bà G để thương lượng cách nợ, nhưng bà G vẫn cố tình tránh né. Nay bà yêu cầu bà G, ông H có nghĩa vụ trả cho bà số tiền vay 41.000.000 đồng, bà rút lại số tiền lãi 10.000.000 đồng, tiền vốn 4.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ch Mi phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng với quy định của pháp luật.

Ý kiến giải quyết vụ án:

Do là chỗ quen biết, tháng 5 năm 2019 bà Võ Thị Thanh N có cho bà Nguyễn Thị G vay số tiền 45.000.000 đồng, có làm biên nhận nợ, mục đích để bà G cho vay lại, thỏa thuận khoảng 02 đến 03 tháng trả, lãi suất thỏa thuận mỗi ngày 3.000/1.000.000 đồng, bà G đóng lãi được 90 ngày với số tiền 12.150.000 đồng; sau đó có thỏa lãi suất mỗi tháng 70.000 đồng/1.000.000 đồng, đóng được 2 tháng với số tiền 3.150.0000 đồng thì ngưng. Số tiền lãi bà G còn nợ 10.000.000 đồng, bà G và bà N thỏa thuận nhập vào tiền vốn theo biên nhận ngày 11/10/2019 với số tiền 55.000.000 đồng. Từ ngày làm biên nhận đến nay, bà G không còn khả năng thanh toán nợ, nên có thỏa thuận trả góp mỗi tháng 2.000.000 đồng, bà G đóng được 02 tháng với số tiền 4.000.000 đồng thì ngưng đến nay, do bà G và ông H không thanh toán nợ ảnh hưởng đến quyền lợi của bà N, nên bà N yêu cầu bà G và ông Lê Minh H trả cho bà N số tiền vốn vay 41.000.000 đồng, rút lại số tiền vốn vay 4.000.000 đồng và tiền lãi 10.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất.

Bà Nguyễn Thị G, ông Lê Minh H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do và không ghi nhận được ý kiến.

Xét thấy, căn cứ bà N khởi kiện là biên nhận mượn tiền ngày 11/10/2019, thể hiện nội dung “*Bà Nguyễn Thị G có mượn tiền của bà Võ Thị Thanh N số tiền 55.000.000 đồng*”, có chữ ký của bà Nguyễn Thị G. Phía bà G, ông H không có ý kiến phản hồi đối với yêu cầu của bà N. Nên việc bà N yêu cầu bà G trả số tiền 41.000.000 đồng là có căn cứ phù hợp Điều 463, 466 Bộ luật dân sự. Do bà N rút lại yêu cầu bà G, ông H trả số tiền lãi 10.000.000 đồng, số tiền vốn vay 4.000.000 đồng, là tự nguyện nên cần đình chỉ theo Điều 217, 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với ông Lê Minh H, tại biên bản xác minh ngày 01/7/2020 xác nhận ông H, bà G không đăng ký kết hôn và tại biên nhận ngày 11/10/2019 không có chữ ký của ông H, nên việc bà N yêu cầu ông H cùng liên đới trả nợ là không có căn cứ theo Điều 16 Luật hôn nhân và gia đình.

Do bà N không yêu cầu tính lãi suất, nên không đề cập đến.

Từ phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 463, 466 Bộ luật dân sự, Điều 217, 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 16 Luật hôn nhân và gia đình xem xét quyết định:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Thanh N.
- Buộc bà Nguyễn Thị G có trách nhiệm trả bà Võ Thị Thanh N số tiền 41.000.000 đồng.
- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Thanh N đối với số tiền 14.000.000 đồng.
- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Thanh N buộc ông Lê Minh H cùng bà Nguyễn Thị G trả nợ.

Tòa án đã tiến hành thông báo thụ lý vụ án và triệu tập hợp lệ ông Lê Minh H, bà Nguyễn Thị G đến Tòa án để tham gia phiên hòa giải nhưng ông bà không đến và cũng không gửi ý kiến cho Tòa án xem xét. Do đó Tòa án không tiến hành hòa giải được vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra tại phiên tòa, và kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn khởi kiện bị đơn bà Nguyễn Thị G có nơi cư trú tại ấp M T, thị trấn M L, huyện C M, tỉnh An Giang. Tòa án nhân dân huyện Ch Mi thụ lý giải quyết là đúng theo quy định tại điều 26, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông Lê Minh H, bà Nguyễn Thị G được tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt, căn cứ Điều 228 Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông H, bà Hoa.

[2] Về nội dung:

Qua lời trình bày của bà N và các tài liệu chứng cứ cung cấp, qua quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xác định giữa bà N với bà G có thỏa thuận với nhau việc vay tiền. Vào tháng 5/2019 bà có cho bà G vay số tiền 45.000.000 đồng có làm biên nhận, hai bên thỏa thuận lãi suất 3000 đồng /1.000.000 đồng, thời gian 02 tháng sẽ trả lại, mục đích vay bà G vay để cho vay lại, bà G có đóng lãi được 90 ngày với số tiền 12.150.000 đồng, sau đó hai bên có thỏa thuận lãi mỗi tháng 70.000 đồng/1.000.000 đồng, bà G đóng được 02 tháng số tiền 3.150.000 đồng và ngưng cho đến nay, số tiền lãi không đóng bà cộng chung là 10.000.000 đồng. Đến ngày 11/10/2019 bà có làm biên nhận với bà G nhập vào số tiền vốn tổng cộng là 55.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận mỗi tháng đóng

2.000.000 đồng, bà G đóng được 02 tháng với số tiền 4.000.000 đồng và không đóng cho đến nay. Xét thấy việc vay mượn giữa các bên được xác lập trên cơ sở tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, và phù hợp với Điều 463 Bộ luật dân sự, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Bà N không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ khi bà N có yêu cầu thu hồi vốn làm thiệt thòi quyền lợi của bà N. Trong quá trình hòa giải cũng như tại phiên tòa bà N xin rút lại số tiền lãi 10.000.000 đồng, số tiền vốn 4.000.000 đồng. Bà chỉ yêu cầu bà G, ông H trả số tiền vốn 41.000.000 đồng, đây là sự tự nguyện của đương sự. Hội đồng xét xử nghĩ nên cần đình chỉ đối với yêu cầu này phù hợp với Điều 217 – Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bà G, ông H vắng mặt và cũng không gửi ý kiến trình bày đề Hội đồng xét xử xem xét, bà N xuất trình chứng cứ là biên nhận nợ giữa bà với bà G.

Xét thấy giữa ông H, bà G tuy là vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn, nhưng trong biên nhận nợ không thể hiện chữ ký của ông H nên việc bà N yêu cầu ông H có nghĩa vụ liên đới cùng bà G trả số nợ 41.000.000 đồng là không có căn cứ phù hợp với Điều 16 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Từ những cơ sở phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N, buộc bà G có nghĩa vụ trả cho bà N số tiền vốn vay 41.000.000 đồng (bốn mươi một triệu đồng) là có căn cứ phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Về lãi suất: Tại phiên tòa bà N không yêu cầu tính lãi suất. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; bà Nguyễn Thị G chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

Các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Điều 16 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Điều 26, 35, 39, 144, 147, 217, 228, 235, 244 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Thanh N.

- Buộc bà Nguyễn Thị G có nghĩa vụ trả cho bà Võ Thị Thanh N số tiền vốn vay 41.000.000 đồng (bốn mươi một triệu đồng).

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Thanh N đối với số tiền 14.000.000 đồng (mười bốn triệu đồng).

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Thanh N buộc ông Lê Minh H cùng có nghĩa vụ liên đới với bà Nguyễn Thị G số tiền vay 41.000.000 đồng (bốn mươi một triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền pH trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên pH thi hành án còn pH chịu khoản tiền lãi của số tiền còn pH thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.050.000 (hai triệu không trăm năm mươi ngàn đồng).

- Bà Võ Thị Thanh N được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 1.375.000 đồng (một triệu ba trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0008462 ngày 03.6.2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ch Mì, tỉnh An Giang.

Đương sự có mặt tham gia phiên toà có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pH thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện Ch M;
- Chi cục THADS huyện Ch M;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM . HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Châu Vũ Sơn